

Mẫu số: B-01/DNN  
(Ban hành kèm theo Quyết định  
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày  
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2009

**Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HẢI SẢN AN LẠC**

**Mã số thuế:** 1 1 0 0 8 7 8 0 9 3

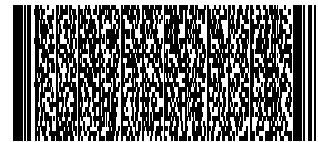
**Địa chỉ trụ sở:** Lô A14 Đường 4A KCN Hải Sơn

**Quận Huyện:** Đức Hòa **Tỉnh/Thành** Long An

**Điện thoại:** 072 3850606 **Fax:** 072 3850608 **Email:** longan@anlacseafoods.com

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>6.075.131.940</b>	
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	9.829.479	
<b>II</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)</b>	<b>120</b>	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.355.487.089</b>	
1	1. Phải thu của khách hàng	131			
2	2. Trả trước cho người bán	132		2.328.178.889	
3	3. Các khoản phải thu khác	138		3.027.308.200	
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.469.519</b>	
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	10.469.519	
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>699.345.853</b>	
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		699.345.853	
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)</b>	<b>200</b>		<b>7.621.894.383</b>	
<b>I</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	III.03.04	<b>7.621.894.383</b>	
1	1. Nguyên giá	211		5.405.781.300	
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212			
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		2.216.113.083	
<b>II</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
<b>III</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
<b>IV</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>			
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			



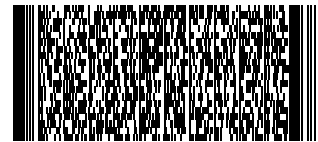
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>250</b>		<b>13.697.026.323</b>	
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10.000.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.000.000.000</b>	
1	1. Vay ngắn hạn	311		10.000.000.000	
2	2. Phải trả cho người bán	312			
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1	1. Vay và nợ dài hạn	331			
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
<b>B</b>	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>3.697.026.323</b>	
<b>I</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>III.07</b>	<b>3.697.026.323</b>	
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.000.000.000	
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(302.973.677)	
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>13.697.026.323</b>	
	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1	1- Tài sản thuê ngoài				
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5- Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2014

**Người lập biểu**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Mẫu số: B-02/DNN  
(Ban hành kèm theo Quyết định  
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày  
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HẢI SẢN AN LẠC

Mã số thuế:

1	1	0	0	8	7	8	0	9	3			
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

Địa chỉ trụ sở: Lô A14 Đường 4A KCN Hải Sơn

Quận Huyện: Đức Hòa

Tỉnh/Thành phố:

Long An

Điện thoại: 072 3850606

Fax: 072 3850608

Email

longan@anlacseafoods.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

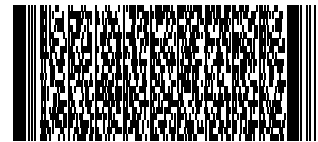
Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>			
4	Giá vốn hàng bán	11			
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>			
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		312.947	
7	Chi phí tài chính	22		303.286.624	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		303.286.624	
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24			
9	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)</b>	<b>30</b>		<b>(302.973.677)</b>	
10	Thu nhập khác	31			
11	Chi phí khác	32			
12	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>			
13	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	IV.09	<b>(302.973.677)</b>	
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
15	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>(302.973.677)</b>	

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Mẫu số: B-03/DNN  
(Ban hành kèm theo Quyết định số  
48/2006/QĐ-BTC Ngày  
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Năm 2009

**Người nộp thuế:** CÔNG TY TNHH HẢI SẢN AN LẠC

**Mã số thuế:**

1	1	0	0	8	7	8	0	9	3				
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--

Địa chỉ trụ sở: Lô A14 Đường 4A KCN Hải Sơn

Quận Huyện: Đức Hòa

Tỉnh/Thành phố: Long An

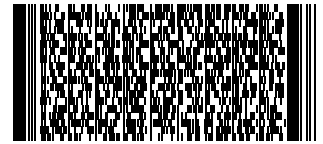
Điện thoại: 072 3850606

Fax: 072 3850608

Email: longan@anlacseafoods.com

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.104.986.286)	
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(303.286.624)	
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.408.272.910)</b>	
<b>II</b>	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(10.581.897.611)	
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.581.897.611)</b>	
<b>III</b>	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.000.000.000	
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.570.000.000	
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.570.000.000)	
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>14.000.000.000</b>	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.829.479</b>	
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>9.829.479</b>	



Lập ngày 29 tháng 03 năm 2014

**Người lập biểu**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Mẫu số: F01 - DNN  
(Ban hành kèm theo Quyết  
định số 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/09/2006 của Bộ Tài  
chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2009

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HẢI SẢN AN LẠC

Mã số thuế: 1 1 0 0 8 7 8 0 9 3

Địa chỉ trụ sở: Lô A14 Đường 4A KCN Hải Sơn

Quận Huyện: Đức Hòa Tỉnh/Thành phố: Long An

Điện thoại: 072 3850606 Fax: 072 3850608 Email: longan@anlacseafoods.com

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	Tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111			12.003.691.800	12.003.072.434	619.366	
2	Tiền Việt Nam	1111			12.003.691.800	12.003.072.434	619.366	
3	Ngoại tệ	1112						
4	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1113						
5	Tiền gửi Ngân hàng	112			13.419.886.947	13.410.676.834	9.210.113	
6	Tiền Việt Nam	1121			13.419.886.947	13.410.676.834	9.210.113	
7	Ngoại tệ	1122						
8	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1123						
9	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121						
10	Phải thu của khách hàng	131						
11	Thuế GTGT được khấu trừ	133			699.345.853		699.345.853	
12	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1331			699.345.853		699.345.853	
13	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1332						
14	Phải thu khác	138			9.244.850.000	6.217.541.800	3.027.308.200	
15	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381						
16	Phải thu khác	1388			9.244.850.000	6.217.541.800	3.027.308.200	



17	Tạm ứng	141					
18	Chi phí trả trước ngắn hạn	142					
19	Nguyên liệu, vật liệu	152			2.178.296.360	2.167.826.841	10.469.519
20	Công cụ, dụng cụ	153					
21	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154					
22	Thành phẩm	155					
23	Hàng hoá	156					
24	Hàng gửi đi bán	157					
25	<b>Các khoản dự phòng</b>	<b>159</b>					
26	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	1591					
27	Dự phòng phải thu khó đòi	1592					
28	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1593					
29	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171					
30	<b>Tài sản cố định</b>	<b>211</b>			<b>5.405.781.300</b>	<b>5.405.781.300</b>	
31	TSCĐ hữu hình	2111					
32	TSCĐ thuê tài chính	2112					
33	TSCĐ vô hình	2113			5.405.781.300	5.405.781.300	
34	<b>Hao mòn TSCĐ</b>	<b>214</b>					
35	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141					
36	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	2142					
37	Hao mòn TSCĐ vô hình	2143					
38	Hao mòn bất động sản đầu tư	2147					
39	Bất động sản đầu tư	217					
40	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>221</b>					
41	Vốn góp liên doanh	2212					
42	Đầu tư vào công ty liên kết	2213					
43	Đầu tư tài chính dài hạn khác	2218					
44	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229					
45	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>241</b>			<b>2.216.113.083</b>	<b>2.216.113.083</b>	
46	Mua sắm TSCĐ	2411					
47	Xây dựng cơ bản dở dang	2412			2.216.113.083	2.216.113.083	
48	Sửa chữa lớn TSCĐ	2413					



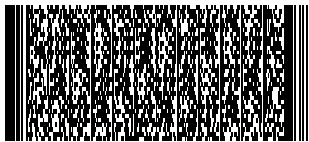
49	Chi phí trả trước dài hạn	242					
50	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244					
51	Vay ngắn hạn	311			3.570.000.000	13.570.000.000	10.000.000.000
52	Nợ dài hạn đến hạn trả	315					
53	Phải trả cho người bán	331			10.581.897.611	8.253.718.722	2.328.178.889
<b>54</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>333</b>			<b>2.250.000</b>	<b>2.250.000</b>	
55	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3331					
56	Thuế GTGT đầu ra	33311					
57	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312					
58	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332					
59	Thuế xuất, nhập khẩu	3333					
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334					
61	Thuế thu nhập cá nhân	3335					
62	Thuế tài nguyên	3336					
63	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337					
64	Các loại thuế khác	3338			2.250.000	2.250.000	
65	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3339					
66	Phải trả người lao động	334					
67	Chi phí phải trả	335					
<b>68</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>338</b>					
69	Tài sản thừa chờ giải quyết	3381					
70	Kinh phí công đoàn	3382					
71	Bảo hiểm xã hội	3383					
72	Bảo hiểm y tế	3384					
73	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3386					
74	Doanh thu chưa thực hiện	3387					



75	Phải trả, phải nộp khác	3388					
76	Bảo hiểm thất nghiệp	3389					
77	Vay, nợ dài hạn	341					
78	Vay dài hạn	3411					
79	Nợ dài hạn	3412					
80	Trái phiếu phát hành	3413					
81	Mệnh giá trái phiếu	34131					
82	Chiết khấu trái phiếu	34132					
83	Phụ trội trái phiếu	34133					
84	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3414					
85	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351					
86	Dự phòng phải trả	352					
87	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353					
88	Quỹ khen thưởng	3531					
89	Quỹ phúc lợi	3532					
90	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	3533					
91	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	3534					
92	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356					
93	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3561					
94	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	3562					
<b>95</b>	<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>	<b>411</b>				<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
96	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111				4.000.000.000	4.000.000.000
97	Thặng dư vốn cổ phần	4112					
98	Vốn khác	4118					
99	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413					
100	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	418					
101	Cổ phiếu quỹ	419					
102	Lợi nhuận chưa phân phối	421			302.973.677		302.973.677



103	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4211						
104	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212			302.973.677		302.973.677	
105	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511						
106	Doanh thu bán hàng hoá	5111						
107	Doanh thu bán các thành phẩm	5112						
108	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113						
109	Doanh thu khác	5118						
110	Doanh thu hoạt động tài chính	515			312.947	312.947		
<b>111</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>521</b>						
112	Chiết khấu thương mại	5211						
113	Hàng bán bị trả lại	5212						
114	Giảm giá hàng bán	5213						
115	Mua hàng	611						
116	Giá thành sản xuất	631						
117	Giá vốn hàng bán	632						
118	Chi phí tài chính	635			303.286.624	303.286.624		
<b>119</b>	<b>Chi phí quản lý kinh doanh</b>	<b>642</b>						
120	Chi phí bán hàng	6421						
121	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422						
122	Thu nhập khác	711						
123	Chi phí khác	811						
124	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821						
125	Xác định kết quả kinh doanh	911			303.286.624	303.286.624		
<b>126</b>	<b>Tổng cộng</b>				60.231.972.826	60.231.972.826	14.000.000.000	14.000.000.000
127	Tài sản thuê ngoài	1						
128	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2						
129	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3						
130	Nợ khó đòi đã xử lý	4						
131	Ngoại tệ các loại	7						



**Người lập biểu**

*(Ký, Ghi rõ họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, Ghi rõ họ tên)*

**Giám đốc**

*(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)*